

VỀ THÀNH PHẦN LOÀI LƯỠNG CƯ, BÒ SÁT Ở MỘT SỐ VÙNG THUỘC TỈNH HÀ TĨNH

LÊ NGUYỄN NGẬT

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

HỒ THU CÚC

Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật, Viện KHCN Việt Nam

Về lưỡng cư, bò sát đã có những nghiên cứu của Nguyễn Văn Sáng ở Vũ Quang (1992), Hoàng Xuân Quang và Mai Văn Quế ở Hương Khê (2000), Nguyễn Quảng Trường ở Hương Sơn (2000), Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc, Nguyễn Quảng Trường (2005). Ngoài ra còn các khảo sát của đoàn Bảo tàng Lịch sử Tự nhiên New York và IEBR, 1998; Viện Động vật Pétecbua, 2000 và 2003; đoàn SEE-Frontier-Việt Nam, 1999 và 2001; nhưng kết quả của những khảo sát này chưa được công bố.

Trong quá trình tham gia thực hiện *Nghiên cứu đa dạng sinh học vùng dự án bảo tồn đa dạng sinh học ở dãy núi Bắc Trường Sơn* vào những năm 2003-2004, chúng tôi đã đến khảo sát một số địa điểm và bổ sung nhiều loài cho khu hệ lưỡng cư, bò sát ở Hà Tĩnh. Bài báo cáo giới thiệu một số kết quả của nghiên cứu này.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Ba đợt khảo sát đã được thực hiện (15/12/2003-13/1/2004, 30/4-12/5/2004 và 22/5-3/6/2004) ở 4 xã: Sơn Tây, Sơn Kim I, Sơn Kim II và Sơn Hồng thuộc huyện Hương Sơn. Địa điểm ưu tiên cho việc khảo sát là dọc theo các suối còn rừng rậm ở hai bên, các vực nước trong vùng, cả ngày và đêm. Thu mẫu bằng tay, kẹp hoặc gậy (đối với rắn), không thu những loài phổ biến rộng như cóc nhà, ngóc, ếch đồng, châu chuộc, châu chàng, nhái bầu vân. Mẫu được đựng trong túi vải, túi ni lon; chụp ảnh, định loại sơ bộ rồi ngâm trong dung dịch định hình (formalin 8-10%), sau 3-7 ngày thì chuyển sang dung dịch bảo quản (cồn 60-70% hoặc formalin 30-50%). Việc định loại được dựa vào các tài liệu của Đào Văn Tiến (1977-1982), Er Mizhao and Kraig Adler (1993) và những tài liệu khác có liên quan. Chúng tôi có điều tra qua dân, chủ yếu là những mẫu vật dân bắt trong vùng, còn lưu giữ trong nhà hoặc những loài phổ biến và dễ nhận dạng.

Khi lập danh sách loài, chúng tôi có sử dụng kế thừa kết quả nghiên cứu có liên quan đã công bố trong những năm gần đây.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kết quả phân tích các vật mẫu thu thập được trong các đợt khảo sát tại Hương Sơn (2003, 2004), đối chiếu với những tài liệu đã công bố của Nguyễn Văn Sáng (1992), Hoàng Xuân Quang, Mai Văn Quế (2000), Nguyễn Quảng Trường (2000) và Nguyễn Văn Sánh, Hồ Thu Cúc, Nguyễn Quảng Trường (2005), chúng tôi đã xác định ở những vùng nghiên cứu thuộc Hà Tĩnh có 121 loài, chiếm 26,42 % số loài lưỡng cư, bò sát đã biết ở Việt Nam; trong đó có 50 loài lưỡng cư thuộc 6 họ, 1 bộ và 71 loài bò sát thuộc 15 họ, 2 bộ (Bảng 1).

Bảng 1. Thành phần loài lưỡng cư, bò sát ở một số vùng thuộc tỉnh Hà Tĩnh

Số TT	Tên khoa học	Tên phổ thông	Phân bố	Mức đe dọa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	AMPHIBIA	Lớp LƯỠNG CƯ		
	ECAUDATA	Bộ KHÔNG ĐUÔI		
	1. Megophryidae	Họ Cóc bùn		
1	<i>Leptobrachium chapaense</i> (bourret, 1937)	Cóc mày Sa Pa	VQ	
2	<i>Leptolalax pelodytoides</i> (Boulenger, 1893)	Cóc mày bùn	HS, HK	
3	<i>Megophrys lateralis</i> (Anderson, 1871)	Cóc mắt bên	HS, VQ	
4	<i>Megophrys longipes</i> Boulenger, 1886"1885"	Cóc mắt chân dài	HS, HK	
5	<i>Megophrys pachyproctus</i> Huang, 1981	Cóc mắt gai	HS	
6	<i>Megophrys palpebralespinosa</i> Bourret, 1937	Cóc mày gai mí	HK	
7	<i>Ophryophryne pachyproctus</i> Kou, 1985	Cóc núi	HS	
8	<i>Ophryophryne poilani</i> Bourret, 1937	Cóc núi poa lan	HS	
	2. Bufonidae	Họ Cóc		
9	<i>Bufo galeatus</i> Gunther, 1864	Cóc rừng	HS, VQ	R
10	<i>Bufo macrotis</i> Boulenger, 1887	Cóc mắt to	HK	
11	<i>Bufo melanostictus</i> Schneider, 1799	Cóc nhà	HS, VQ	
12	<i>Bufo pageoti</i> Bourret, 1937	Cóc pa giô	HS	NT

	3. Hylidae	Họ Nhái bén		
13	<i>Hyla simplex</i> Boettger, 1901	Nhái bén nhỏ	HK	
	4. Ranidae	Họ Ếch		
14	<i>Amolop cremnobatus</i> Inger and Cottelat, 1998	Ếch bám đá nhỏ	HS	NT
15	<i>Amolop ricketti</i> (Boulenger, 1899)	Ếch bám đá	HS,VQ	
16	<i>Hoplobatrachus rugulosus</i> (Wiegmann, 1835)	Ếch đồng	HS,HK,VQ	
17	<i>Limnonectes kuhlii</i> (Tschudi, 1838)	Ếch trơn	HS,HK,VQ	
18	<i>Limnonectes limnocharis</i> (Boie, 1834)	Ngóe	HS,HK,VQ	
19	<i>Occidozyga leavis</i> (Gunther, 1859 "1858")	Cóc nước nhẵn	HS,HK,VQ	
20	<i>Occidozyga lima</i> (Gravenhorst, 1829)	Cóc nước sần	HS,HK,VQ	
21	<i>Paa verrucospinosa</i> (Bourret, 1937)	Ếch gai sần	HS,VQ	NT
22	<i>Rana andersoni</i> Boulenger, 1882	Chàng andecson	HS,HK,VQ	T
23	<i>Rana attigua</i> Inger, Orlov and Darevsky, 1999	Ếch at ti gua	HS	VU
24	<i>Rana chapaensis</i> (Bourret, 1937)	Chàng Sa Pa	HS	
25	<i>Rana guentheri</i> Boulenger, 1882	Chẫu chuộc	HS,HK,VQ	
26	<i>Rana johnsi</i> Smith, 1921	Hiu hiu	HS	
27	<i>Rana livida</i> (Blyth, 1855)	Ếch xanh	HS,VQ	
28	<i>Rana macrodactyla</i> (Gunther, 1859 "858")	Chàng hiu	HS,VQ	
29	<i>Rana maasonensis</i> (Bourret, 1937)	Chàng Mẫu Sơn	HS,VQ	
30	<i>Rana megatypanum</i> Bain, Lathrop, Murphy, Orlov and Ho, 2003	Ếch màng nhĩ lớn	HS	
31	<i>Rana nigrovittata</i> (Blyth, 1855)	Ếch suối	HS,HK,VQ	
32	<i>Rana taipehensis</i> Van Denburgh, 1909	Chàng Đài Bắc	HS	
33	<i>Taylorana hatcheanus</i> (Stoliczka, 1870)	Ếch hát chê	HS	
	5. Rhacophoridae	Họ Ếch cây		
34	<i>Chirixalus ananjevae</i> Matsui and Orlov, 2004	Nhái cây ananjêva	VQ	
35	<i>Polypedates dennysii</i> (Blanford, 1881)	Chẫu chàng xanh đốm	HS	
36	<i>Polypedates leucomystax</i> (Gravenhorst, 1829)	Chẫu chàng mép trắng	HS,HK,VQ	
37	<i>Rhacophorus appendiculatus</i> (Gunther, 1859 "858")	Ếch cây sần	HS,VQ	

38	<i>Rhacophorus orlovi</i> Ziegler et Kohler, 2000	Ếch cây oclốp	HS	DD
39	<i>Rhacophorus pardalis</i> Gunther, 1858	Ếch cây báo	HK	
40	<i>Rhacophorus reinwardtii</i> (Schlegel, 1840)	Ếch cây bay	HS,VQ	DD
41	<i>Rhacophorus verrucosus</i> (Boulenger, 1893)	Ếch cây sần nhỏ	HS	
42	<i>Theioderma asperum</i> (Boulenger, 1886)	Ếch cây sần atpơ	VQ	
	6. Microhylidae	Họ Nhái bầu		
43	<i>Kaloula pulchra</i> Gray, 1831	Ếnh ương	HS,VQ	
44	<i>Microhyla annamensis</i> Smith, 1923	Nhái bầu Trung Bộ	VQ	
45	<i>Microhyla butleri</i> Boulenger, 1900	Nhái bầu bút lơ	HK	
46	<i>Microhyla heymonsi</i> Vogt, 1911	Nhái bầu hây môn	HS,VQ	
47	<i>Microhyla marmorata</i> Bain and Truong, 2004	Nhái bầu hoa cương	HK	
48	<i>Microhyla omata</i> (Dumeril and Bibron, 1841)	Nhái bầu hoa	HS, HK, VQ	
49	<i>Microhyla picta</i> Schenkel, 1901	Nhái bầu vẽ	HS	
50	<i>Microhyla pulchra</i> (Hallowell, 1861 "1860")	Nhái bầu vân	HS, VQ	
	REPTILIA	Lớp BÒ SÁT		
	SQUAMATA	Bộ CÓ VẢY		
	Lacertilia	Phân bộ Thằn lằn		
	1. Gekkonidae	Họ Tắc kè		
1	<i>Gehyra mutilata</i> (Wiegmann, 1834)	Thạch sùng cụt	VQ	
2	<i>Gekko gecko</i> (Linnaeus, 1758)	Tắc kè	HS, HK, VQ	T
3	<i>Hemidactylus frenatus</i> Schlegel in Dumeril et Bibron, 1836	Thạch sùng đuôi sần	HS, HK, VQ	
	2. Agamidae	Họ Nhông		
4	<i>Acanthosaura capra</i> Gunther, 1861	Ô rô cápra		
5	<i>Acanthosaura lepidogaster</i> (Cuvier, 1829)	Ô rô vảy	HS, HK, VQ	T
6	<i>Calotes emma</i> Gray, 1845	Nhông emma	HK, VQ	
7	<i>Calotes mystaceus</i> Dumeril et Bibron, 1837	Nhông xám	HS	
8	<i>Calotes versicolor</i> (Daudin, 1802)	Nhông xanh	HS, HK	
9	<i>Draco maculatus</i> (Gray, 1845)	Thằn lằn bay đốm	HS, VQ	

10	<i>Leiolepis reevesii</i> (Gray, 1831)	Nhông cát ri vợ	KA	
11	<i>Physignatus cocincinus</i> Cuvier, 1829	Rồng đất	HS,VQ	V
	3. Scincidae	Họ Thằn lằn bóng		
12	<i>Dasia olivacea</i> Gray, 1845	Thằn lằn đa si xanh	VQ	
13	<i>Eumeces elegans</i>	Thằn lằn tốt mã	HS	
14	<i>Eumeces quadrilineatus</i> (Blyth, 1853)	Thằn lằn ê me chỉ	HS	
15	<i>Lipinia vittigera</i> (Boulenger, 1894)	Thằn lằn vạch	VQ	
16	<i>Mabuya chapaensis</i> (Bourret, 1937)	Thằn lằn bóng Sa Pa	VQ	
17	<i>Mabuya longicaudata</i> (Hallowell, 1856)	Thằn lằn bóng đuôi dài	HS	
18	<i>Mabuya multifasciata</i> (Kuhl, 1820)	Thằn lằn bóng hoa	HS,VQ	
19	<i>Sphenomorphus rufocaudata</i> (Darevsky and Nguyen, 1983)	Thằn lằn phê nô đuôi đỏ	VQ	
20	<i>Tropidophorus hainanus</i> Smith, 1923	Thằn lằn tai Hải Nam	VQ	
	4. Lacertidae	Họ Thằn lằn thực		
21	<i>Takydromus hani</i> Chou, Truong and Pauwels, 2001	Liu điu xanh	HS	
22	<i>Takydromus sexlineatus</i> Daudin, 1802	Liu điu chỉ	HS	
	5. Varanidae	Họ Kỳ đà		
23	<i>Varanus salvator</i> (Laurenti, 1786)	Kỳ đà hoa	HS, HK, VQ	V, EN, IIB
	Serpentes	Phân bộ Rắn		
	6. Typhlopidae	Họ Rắn giun		
24	<i>Ramphotyphlops braminus</i> (Daudin, 1803)	Rắn giun thường	HK, VQ	
25	<i>Typhlops diardi</i> Schlegel, 1839	Rắn giun lớn	VQ	
	7. Xenopeltidae	Họ Rắn mống		
26	<i>Xenopeltis hananensis jiadamingae</i> Zhao, 1997	Rắn mống Hải Nam	HS	
27	<i>Xenopeltis unicolor</i> Reiwadrt, in Boie, 1827	Rắn mống	HS, HK	
	8. Boidae	Họ Trăn		
28	<i>Python molurus</i> (Linnaeus, 1758)	Trăn đất	HS, HK, VQ	V, LR/nt, IB

	9. Colubridae	Họ Rắn nước		
29	<i>Ahaetulla prasina</i> (Reinhardt, in Boie, 1827)	Rắn roi thường	HS,HK	
30	<i>Amphiesma stolata</i> (Linnaeus, 1758)	Rắn sãi thường	HS	
31	<i>Boiga cynodon</i> (Boie, 1827)	Rắn rào răng chó	VQ	T
32	<i>Boiga multomaculata</i> (Reinhardt, in Boie, 1827)	Rắn rào đốm	HS	
33	<i>Calamaria septentrionalis</i> Boulenger, 1890	Rắn mai gấm Bắc	HS,VQ	
34	<i>Chrysopelea ornata</i> (Shaw, 1802)	Rắn cườm	HS,HK	
35	<i>Dendrelaphis pictus</i> (Gmelin, 1789)	Rắn leo cây	HS	
36	<i>Dinodon septentrionalis</i> (Gunther, 1875)	Rắn lệch đầu thẳm	HK	
37	<i>Elaphe mandarina</i> (Cantor, 1842)	Rắn sọc quan	HS	
38	<i>Elaphe porphyracea</i> (Cantor, 1839)	Rắn sọc đốm đỏ	HS,HK	
39	<i>Elaphe radiata</i> (Schlegel, 1837)	Rắn sọc dưa	HS,HK,VQ	IB
40	<i>Enhydris plumbea</i> (Boie, 1827)	Rắn bông chì	HS,VQ	
41	<i>Oligodon chinensis</i> (Gunther, 1888)	Rắn khiếm Trung Quốc	HS	
42	<i>Oligodon cinerius</i> (Gunther, 1864)	Rắn khiếm xám	HS	
43	<i>Oligodon cyclurus</i> (Cantor, 1839)	Rắn khiếm đuôi vòng	HS	
44	<i>Pareas margaritophorus</i> (Jan, 1866)	Rắn hổ mây ngọc	HS,HK	
45	<i>Psammodynastes pulverulentus</i> (Boie, 1827)	Rắn hổ đất nâu	HS,HK,VQ	
46	<i>Ptyas korros</i> (Schlegel, 1837)	Rắn ráo thường	HS,HK,VQ	T,IIB
47	<i>Ptyas mucosus</i> (Linnaeus, 1758)	Rắn ráo trâu	HS,VQ	V,IB
48	<i>Rhabdophis chrysagrus</i> (Schlegel, 1837)	Rắn hoa cỏ vàng	HS,HK,VQ	
49	<i>Rhabdophis subminiatus</i> (Schlegel, 1837)	Rắn hoa cỏ nhỏ	HS	
50	<i>Rhynchophis boulengeri</i> Mocquard, 1897	Rắn vòi	HK	
51	<i>Sibinophis collaris</i> (Gray, 1853)	Rắn rỗng cổ đen	HS,HK	
52	<i>Sinonatrix aequifasciata</i> (Barbour, 1908)	Rắn hoa cân đốm	HS	
53	<i>Sinonatrix percarinata</i> (Boulenger, 1899)	Rắn hoa cân vân đen	HS,HK	

54	<i>Xenochrophis piscator</i> (Schneider, 1799)	Rắn nước	HS,HK,VQ	
	10. Elapidae	Họ Rắn hổ		
55	<i>Bungarus candidus</i> (Linnaeus, 1758)	Rắn cạp nia Nam	HK	IIB
56	<i>Bungarus fasciatus</i> (Schneider, 1801)	Rắn cạp nong	HS,HK,VQ	T,IIB
57	<i>Bungarus multicinctus</i> Blyth, 1861	Rắn cạp nia Bắc	HS,VQ	IIB
58	<i>Naja atra</i> Cantor, 1842	Rắn hổ mang	HS,HK,VQ	T,IIB
59	<i>Ophiophagus hannah</i> (Cantor, 1836)	Rắn hổ chúa	HS,HK,VQ	E,IB
	11. Viperidae	Họ Rắn lục		
60	<i>Trimeresurus albolabris</i> Gray, 1842	Rắn lục mép trắng	HS,HK	IIB
61	<i>Trimeresurus mucrosquamatus</i> (Cantor, 1839)	Rắn lục cườm	HS	IIB
	TESTUDINATA	BỘ RÙA		
	12. Platysternidae	Họ Rùa đầu to		
62	<i>Platysternon megacephalum</i> Gray, 1831	Rùa đầu to	HS,HK,VQ	R,EN
	13. Emydidae	Họ Rùa đằm		
63	<i>Cuora galbifron</i> Bourret, 1939	Rùa hộp trán vàng	HS,HK,VQ	V,CR
64	<i>Cuora trifasciata</i> (Bell, 1825)	Rùa hộp ba vạch	HS,HK,VQ	V,CR,IB
65	<i>Cyclemys tcheponensis</i> (Bourret, 1939)	Rùa đất Sê Pôn	HS,VQ	LR/nt
66	<i>Pyxidea mouhoti</i> Gray, 1862)	Rùa sa nhân	HS	EN
67	<i>Sacalia quadriocellata</i> (Siebenrock, 1903)	Rùa bốn mắt	HS,HK,VQ	EN
	14. Testudinidae	Họ Rùa núi		
68	<i>Indotestudo elongata</i> (Blyth, 1853)	Rùa núi vàng	HS	V,EN,IIB
69	<i>Manouria impressa</i> (Gunther, 1882)	Rùa núi viền	HS,VQ	V,VU
	15. Trionychidae	Họ Ba ba		
70	<i>Palea steindachneri</i> (Siebenrock, 1906)	Ba ba gai	HS,VQ	EN
71	<i>Pelodiscus sinensis</i> (Wiegmann, 1834)	Ba ba trơn	HS,HK,VQ	VU

Ghi chú. HS: Hương Sơn. HK: Hương Khê. VQ: Vũ Quang. KA: Kỳ Anh.

E, R, T, V: theo Sách Đỏ Việt Nam, 2000.

CR, EN, LR, NT, VU: theo Danh lục Đỏ IUCN, 2004.

IB, IIB: theo Nghị định Chính phủ 48/2002/ NĐ-CP.

Trong 121 loài trên, có 29 loài phân bố ở cả 3 vùng, 36 loài ở 2 vùng (11 loài gặp ở cả Hương Sơn và Hương Khê, 23 loài ở Hương Sơn và Vũ Quang, 2 loài ở Hương Khê và Vũ Quang); 56 loài mới gặp ở một trong ba vùng. Cụ thể ở Hương Sơn có 96 loài, Hương Khê có 50 loài và Vũ Quang có 65 loài. Riêng loài Nhông cát ri vợ (*Leiolepis reevesii*) chỉ ở các cồn cát gần biển.

Các loài bị đe dọa: Có 34 loài (chiếm 28,09% số loài được xác định trong vùng): 14 loài ghi trong Nghị định 48/2002/NĐ-CP (4 loài ở nhóm IB và 10 loài ở nhóm IIB); 19 loài ghi trong Sách Đỏ Việt Nam, 2000 (2 loài cấp E, 2 loài cấp R, 7 loài cấp T và 8 loài cấp V); 17 loài trong Danh lục Đỏ IUCN, 2004 (2 loài cấp CR, 2 loài cấp DD, 5 loài cấp EN, 2 loài cấp LR/nt, 3 loài cấp NT và 3 loài cấp VU). Cần ưu tiên bảo tồn 4 loài (vì có ở cả 3 danh sách trên): Kỳ đà hoa (*Varanus salvator*), Trăn đất (*Python molurus*), Rùa hộp ba vạch (*Cuora trifasciata*) và Rùa núi vàng (*Indotestudo elongata*).

KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu và tổng hợp tài liệu, đã xác định được ở ba vùng (Hương Sơn, Hương Khê và Vũ Quang) của tỉnh Hà Tĩnh có 50 loài lưỡng cư thuộc 6 họ, 1 bộ và 71 loài bò sát thuộc 15 họ, 2 bộ. ở Hương Sơn có 96 loài, Vũ Quang có 65 loài và Hương Khê có 50 loài. Ngoài ra, ở các cồn cát gần biển có thêm loài Nhông cát ri vợ.

Trong 121 loài trên có 19 loài ghi trong Sách Đỏ Việt Nam, 2000; 14 loài trong Nghị định 48/2002/NĐ-CP và 17 loài trong Danh lục Đỏ IUCN. Bốn loài cần được ưu tiên bảo tồn gồm: *Varanus salvator*, *Python molurus*, *Cuora trifasciata* và *Indotestudo elongata*.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, 2000. Sách Đỏ Việt Nam (Phần Động vật): 192-248. NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
2. Bryan L. Stuart, Peter Paul van Dijk, and Douglas B. Hendrie, 2002. Sách hướng dẫn định loại rùa Thái Lan, Lào, Việt Nam và Campuchia. 84 tr.
3. Trần Kiên, Nguyễn Văn Sáng và Hồ Thu Cúc, 1981. Kết quả điều tra cơ bản động vật miền Bắc Việt Nam (phần ếch nhái, bò sát). 356-427. NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
4. Nikolai L. Orlov, Robert W. Murphy, Natalia B. Ananjeva, Sergei A. Ryabov, and Hồ Thu Cúc, 2002. Herpetofauna of Vietnam, A Checklist. Part I. Amphibia. Russian

Journal of Herpetology, Vol. 9, No. 2: 81-104.

5. Hoàng Xuân Quang, 1993. Góp phần điều tra nghiên cứu ếch nhái, bò sát các tỉnh Bắc Trung Bộ. Luận án Phó Tiến sĩ Sinh học. 207 tr.
6. Hoàng Xuân Quang và Mai Văn Quế, 2000. Những vấn đề nghiên cứu cơ bản trong Sinh học. NXB ĐH Quốc gia Hà Nội: 437-442
7. Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc và Nguyễn Quảng Trường, 2005. Danh lục ếch nhái và Bò sát Việt Nam. NXB Nông nghiệp, Hà Nội: 180 tr.
8. Nghị định 48/2002/NĐ-CP ký ngày 22/4/2002. Sửa đổi bổ sung danh mục thực vật, động vật hoang dã quý hiếm.
9. Nguyễn Quảng Trường, 2000. Tạp chí Sinh học 22. Số 1B, Hà Nội: 195-201.
10. Zhao E. and Adler, 1993. Herpetology of China. Society for the study of amphibians and reptiles, 522 pp.

THE SPECIES COMPOSITION OF AMPHIBIANS AND REPTILES IN SOME AREAS OF HATINH PROVINCE

LE NGUYEN NGAT

Hanoi University of Education

HO THU CUC

Institute of Ecology and Biological resources, VAST

Based on the results of surveys during period from 15 December 2003 to 13 January 2004, from 30 April to 12 May 2004 and from 22 May to 3 June 2004 in Son Tay, Son Kim I, Son Kim II and Son Hong villages, Huong Son District, Ha Tinh Province and publications of herpetofauna of different authors in Ha Tinh (Vu Quang, Huong Khe districts), we compiled a list of species of amphibians and reptiles in this area. It includes 121 species which make of 26.42% of the total number of amphibian and reptile species in Vietnam, 2005. They are 50 species of amphibians belonging to 6 families, 1 order and 71 species of reptiles belonging to 15 families, 2 orders.

Among those species, there are 34 rare and endangered species (making of 28.09% of the total number of species in this study), 19 species listed in the Red Book of Viet Nam in 2000 (Endangered: 2 species, Rare: 2 species, Threatened: 7 species and Vulnerable: 8 species); 17 species in the IUCN Red List of Threatened Species in 2004 and 14 species in Decree 48/NĐ-CP 2002 (IB degree: 4 species and IIB degree: 10 species. The research result highly recommends that 4 species of *Cuora trifasciata*, *Indotestudo elongata*, *Python molurus* and *Varanus salvator* should be protected.